Chi tiết mã HS 4203.29.10

Mã HS	4203.29.10
Mô tả hàng hóa	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp / - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: / - - Loại khác: / - - - Găng tay bảo hộ lao động
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:25:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/42032910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6738
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6738
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6738
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6529
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6484
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6484
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6484
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6484
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6484
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6484
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6534
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6534

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6534
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6534
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6534
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6534
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E6534
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F6534
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6534
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6534
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6534
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6534
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6536
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6490
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F6492
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G6492
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H6492
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I6492
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J6492
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K6492
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6512
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6512
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6512
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6512
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6512
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6512
VCFTA	2022	2022	12	VC!D6565
VCFTA	2023	2023	10	VC!E6565

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	7	VC!F6565
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6565
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6565
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6565
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D6547
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E6547
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F6547
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6547
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6547
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6547
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D6555
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E6555
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F6555
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G6555
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H6555
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I6555
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6548
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E6548
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F6548
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6548
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6548
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6548
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6550
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E6550
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F6550
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6550

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6550
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6550
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6514
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6514
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6514
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6514
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6514
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6514
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6514
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D6549
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E6549
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F6549
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G6549
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H6549
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I6549
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D6549
RCEP B	2023	2023	20	B!E6549
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F6549
RCEP B	2025	2025	15	B!G6549
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H6549
RCEP B	2027	2027	10	B!I6549
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D6549
RCEP C	2023	2023	20	C!E6549
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F6549
RCEP C	2025	2025	15	C!G6549
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H6549

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I6549
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D6549
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E6549
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F6549
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G6549
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H6549
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I6549
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D6552
RCEP E	2023	2023	20	E!E6552
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F6552
RCEP E	2025	2025	15	E!G6552
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H6552
RCEP E	2027	2027	10	E!I6552
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D6549
RCEP F	2023	2023	20	F!E6549
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F6549
RCEP F	2025	2025	15	F!G6549
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H6549
RCEP F	2027	2027	10	F!I6549
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F6049
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G6049
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H6049
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I6049

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4203.29 có 2 dòng thuế; dòng 4203.29.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Găng tay bảo hộ lao động.	4203.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4203.29.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4203.29.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6738), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.